

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
03 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Hoàng Giang

Võ Hoàng Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2019

Handwritten vertical text on the right margin.

Handwritten vertical text on the right margin, including the number 250.

Số: 511 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2019, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Khoản đầu tư của Công ty vào Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA ("SSA"), được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu với giá trị là 325.932.470.712 đồng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, và phần lỗ đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong kết quả kinh doanh của SSA là 117.489.960.518 được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Chúng tôi không có được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị thuần của khoản đầu tư của Công ty vào SSA tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như phần sở hữu của Công ty trong kết quả kinh doanh của SSA cho năm tài chính kết thúc cùng ngày vì chúng tôi không thu thập được báo cáo tài chính sau kiểm toán của SSA. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh bổ sung các số liệu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, và mạng lưới các hãng thành viên – mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

0-00
I ANH
TY
HUU
ITT
NAI
HO

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 25, phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, thực hiện theo hướng dẫn của Nghị định 59/2011/NĐ-CP ban hành ngày 18 tháng 7 năm 2011 về việc chuyển đổi công ty TNHH 100% vốn Nhà nước sang hình thức công ty cổ phần (gọi tắt là "cổ phần hóa"), Công ty đã chuyển hình thức hoạt động sang công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2015. Tuy nhiên, việc quyết toán vốn nhà nước và quyết toán thuế cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 trước khi Công ty cổ phần hóa chưa được thực hiện. Khi hoàn thành việc quyết toán vốn nhà nước và quyết toán thuế, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh số liệu cho kỳ kế toán có liên quan.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.




Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0138-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 25 tháng 3 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam


Kiều Phi
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3190-2015-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối năm	đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.382.567.483.624	1.294.856.000.202
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	157.631.150.191	311.728.516.754
1. Tiền	111		128.531.150.191	272.728.516.754
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.100.000.000	39.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		827.706.982.496	683.600.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	827.706.982.496	683.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		292.269.344.227	217.172.145.669
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	171.390.016.958	130.565.267.188
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		72.708.537.753	45.168.140.732
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	68.402.350.632	55.893.626.623
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(20.231.561.116)	(14.454.888.874)
IV. Hàng tồn kho	140		48.093.125.378	51.409.986.462
1. Hàng tồn kho	141	9	48.093.125.378	51.409.986.462
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		56.866.881.332	30.945.351.317
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		855.229.542	506.546.668
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		55.976.191.330	30.106.522.078
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		35.460.460	332.282.571

01/250
CHI N
CÔNG
CH NHIE
DELO
VIỆT
- TP.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.231.186.054.132	3.091.518.443.526
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		250.085.382.326	250.044.680.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	250.085.382.326	250.044.680.000
II. Tài sản cố định	220		388.382.061.202	433.275.070.669
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	360.368.714.791	404.359.162.507
- Nguyên giá	222		1.951.577.114.773	1.938.439.052.279
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.591.208.399.982)	(1.534.079.889.772)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	28.013.346.411	28.915.908.162
- Nguyên giá	228		72.571.202.980	72.131.202.980
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(44.557.856.569)	(43.215.294.818)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	203.382.714.754	208.799.435.506
- Nguyên giá	231		222.174.136.000	222.174.136.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(18.791.421.246)	(13.374.700.494)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.672.792.965.323	1.409.216.798.684
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.672.792.965.323	1.409.216.798.684
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		710.097.313.912	778.774.040.533
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	378.521.280.023	446.198.006.644
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	469.380.138.128	469.880.138.128
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16	(167.684.573.980)	(167.684.573.980)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	17	29.880.469.741	30.380.469.741
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.445.616.615	11.408.418.134
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.702.526.238	5.276.427.507
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.743.090.377	6.131.990.627
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.613.753.537.756	4.386.374.443.728

0-00
HÀNH
TY
HỮU
HỮU
HỮU
HỮU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối năm	đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.716.867.279.731	2.633.616.596.977
I. Nợ ngắn hạn	310		505.056.580.269	692.507.939.285
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	118.622.316.173	108.588.268.264
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.942.234.598	6.340.436.969
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	74.251.362.118	89.980.416.439
4. Phải trả người lao động	314		55.767.771.577	77.631.826.626
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	29.503.863.778	18.868.688.609
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	111.647.853.439	237.377.783.409
7. Vay ngắn hạn	320	22	80.685.604.432	112.725.092.139
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	3.950.900.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		29.635.574.154	37.044.526.830
II. Nợ dài hạn	330		2.211.810.699.462	1.941.108.657.692
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	1.701.388.020.000	1.420.631.894.631
2. Vay dài hạn	338	22	330.069.273.917	404.005.251.266
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	23	158.257.293.045	98.857.293.045
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	22.096.112.500	17.614.218.750
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.896.886.258.025	1.752.757.846.751
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	1.896.886.258.025	1.752.757.846.751
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		-	(609.600.000)
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(2.074.575.373)	(2.074.575.373)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.386.008.155	22.377.146.661
5. Lỗi lũy kế	421		(437.412.046.784)	(577.130.724.193)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a		(613.519.464.025)	(988.528.314.081)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		176.107.417.241	411.397.589.888
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	26	151.037.262.027	147.245.989.656
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.613.753.537.756	4.386.374.443.728

Hoàng Đình Phi

Hoàng Đình Phi
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng



Võ Hoàng Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2019



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	29	1.078.507.044.533	1.160.875.246.285
2. Doanh thu thuần (10=01)	10		1.078.507.044.533	1.160.875.246.285
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	30	615.160.787.638	722.838.909.341
4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		463.346.256.895	438.036.336.944
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	52.453.936.763	36.419.097.158
6. Chi phí tài chính	22	33	16.986.677.301	85.496.972.570
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.303.632.989	10.682.378.073
7. (Lỗ)/lãi từ công ty liên doanh, liên kết	24	14	(108.054.062.298)	175.233.834.342
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	138.994.028.576	123.066.803.281
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-26)	30		251.765.425.483	441.125.492.593
10. Thu nhập khác	31	35	4.660.526.805	59.794.679.946
11. Chi phí khác	32		1.124.938.801	3.045.583.945
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.535.588.004	56.749.096.001
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		255.301.013.487	497.874.588.594
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	12.983.707.514	24.099.675.683
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	36	60.788.900.250	41.028.044.750
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		181.528.405.723	432.746.868.161
16.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		176.107.417.241	411.397.589.888
16.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	26	5.420.988.482	21.349.278.273
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	814	1.871

Hoàng Đình Phi

Nguyễn Thị Thu Hà



Hoàng Đình Phi
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Võ Hoàng Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	255.301.013.487	497.874.588.594
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	70.047.439.003	76.285.088.245
Các khoản dự phòng	03	6.307.665.992	27.428.253.673
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.274.977.473	4.102.920.517
Lãi/(lãi) từ hoạt động đầu tư	05	55.247.279.431	(260.268.944.273)
Chi phí lãi vay	06	9.303.632.989	10.682.378.073
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	397.482.008.375	356.104.284.829
Thay đổi các khoản phải thu	09	(93.575.689.437)	126.074.724.229
Thay đổi hàng tồn kho	10	3.316.861.084	(16.399.823.223)
Thay đổi các khoản phải trả	11	150.448.208.485	570.345.100.833
Thay đổi chi phí trả trước	12	3.573.901.269	4.935.593.730
Tiền lãi vay đã trả	14	(9.303.632.989)	(10.682.378.073)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(24.070.112.713)	(24.340.969.944)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14.171.655.754)	(8.108.560.491)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	413.699.888.320	997.927.971.890
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(284.139.837.107)	(311.643.735.147)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	1.427.835.550	27.525.897.069
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(223.983.272.736)	(557.591.161.869)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị	24	-	1.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	1.000.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	48.428.461.939	32.185.886.003
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(457.266.812.354)	(808.523.113.944)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.629.767.611	25.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(114.880.210.140)	(71.828.960.180)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(3.280.000.000)	(6.327.934.266)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(110.530.442.529)	(53.156.894.446)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(154.097.366.563)	136.247.963.500
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	311.728.516.754	175.480.553.254
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	157.631.150.191	311.728.516.754

Hoàng Đình Phi

Hoàng Đình Phi
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng



Võ Hoàng Giang
Võ Hoàng Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty mẹ") là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ("Vinalines"), tiền thân là Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ công ty TNHH Một thành viên (100% vốn nhà nước) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479714 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 01 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 10 năm 2015, Công ty mẹ chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một thành viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300479714 sửa đổi lần thứ 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 10 năm 2015.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được phê duyệt giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết vào ngày 25 tháng 4 năm 2016 với mã chứng khoán là SGP.

Trụ sở chính của Công ty mẹ được đặt tại số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 12 Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 863 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.267).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, Công ty mẹ đã đăng ký các hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển;
- Kinh doanh kho bãi cảng; kinh doanh dịch vụ logistics, kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng;
- Dịch vụ địa lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải. Lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải;
- Sửa chữa tàu biển tại cảng; Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa, dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tài biển;
- Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng; Kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải; Dịch vụ khai thuế hải quan, mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí; dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển;
- Đóng mới và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo (trừ thiết kế phương tiện vận tải); sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên ngành hàng hải; tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công); thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước;
- Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tời bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp; san lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng;
- Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế; kinh doanh bất động sản, kinh doanh khách sạn – chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty);
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty);
- Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm cung cấp dịch vụ khai thác cảng, kinh doanh bất động sản, xây lắp và hoạt động khác liên quan đến cảng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty mẹ được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Khu Cảng Nhà Rồng – Khánh Hội của Công ty nằm trong quy hoạch di dời ra khu vực Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh và chuyển đổi công năng theo Nghị Quyết số 20/NQ – TW ngày 18 tháng 11 năm 2002 của Bộ Chính Trị và Quyết định số 791/QĐ - TTg Ngày 22 tháng 8 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết Nhóm cảng biển khu vực TP. Hồ Chí Minh – Đồng Nai – Bà Rịa Vũng Tàu (Nhóm cảng biển số 5) đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

Ngày 30 tháng 11 năm 2015, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định số 6331/QĐ-UBND phê duyệt đồ án chi tiết tỉ lệ 1/500 Tiểu khu Cảng Quận 4. Theo đó, khu Cảng Nhà Rồng – Khánh Hội được quy hoạch chuyển đổi công năng thành khu đô thị mới đa chức năng. Ngày 29 tháng 12 năm 2016, Ủy ban nhân dân Thành phố đã ban hành Quyết định số 6815/QĐ-UBND chấp thuận cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông là nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư Khu phức hợp Nhà Rồng - Khánh Hội.

Ngày 31 tháng 8 năm 2017, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn đã ký biên bản bàn giao khu Cảng Nhà Rồng – Khánh Hội cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, việc bàn giao thực tế đang được thực hiện.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty mẹ có 7 chi nhánh, 5 công ty con và 4 công ty liên kết.

Chi nhánh:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Cảng Hiệp Phước	D10C Đường D3, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh
Chi nhánh Cảng Tân Thuận	18B Lưu Trọng Lư, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Cảng Tân Thuận 2	242 Bùi Văn Ba, khu phố 2, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Xí nghiệp Xây dựng Công trình cảng	4-5 Trương Đình Hối, Phường 18, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Xí nghiệp Lai dắt tàu biển	3 Trương Đình Hối, Phường 18, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	Đường số 3, Khu công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị Xã Phú Mỹ, Bà Rịa, Vũng Tàu
Chi nhánh Trung tâm Dịch vụ Hàng Hải	Số 5 Nguyễn Tất Thành, phường 12, Quận 4, TP Hồ Chí Minh

Các công ty con:

Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty Logistic") là công ty được đổi tên từ Công ty Cổ phần Placo - Cảng Sài Gòn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003669, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 11 năm 2007, thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 8 năm 2012. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Logistic là cung cấp dịch vụ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Logistic là 73,97%, không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước (gọi tắt là "Công ty Hiệp Phước") là công ty được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003440 ngày 30 tháng 5 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 25 tháng 10 năm 2013. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Hiệp Phước là 90,54%, không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty Thương mại Dịch vụ") là công ty được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn – Xí nghiệp Cơ khí và Dịch vụ Hàng hải theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309585467 ngày 30 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Thương mại Dịch vụ là đóng tàu và cấu kiện nổi; sản xuất các thiết bị nâng, hạ, bốc xếp; gia công cơ khí; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Thương mại Dịch vụ là 63,31%, không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2017.



Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty Vận tải") là công ty được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn – Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Khánh Hội theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309585435 ngày 30 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Vận tải là cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu trữ hàng hóa; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan; dịch vụ đại lý tàu biển; vận tải hàng hóa bằng ô tô; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Vận tải là 51%, không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty Xếp dỡ") tiền thân là Xí nghiệp Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 403/QĐ-HĐQT của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ngày 30 tháng 6 năm 2010. Công ty Xếp dỡ đã được sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310346174 ngày 30 tháng 09 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 19 tháng 11 năm 2012. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Xếp dỡ là cung cấp dịch vụ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Xếp dỡ là 51,43%, không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các công ty liên doanh, liên kết:

- Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP- PSA
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn
- Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết).

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cổ phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Công văn số 206/BTC-TCDN ngày 24 tháng 3 năm 2015 hướng dẫn trích lập tổn thất các khoản đầu tư tài chính trong phương án sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau cổ phần hóa. Theo đó, nếu việc trích lập dự phòng tổn thất tài chính theo quy định mà Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn có phát sinh lỗ đột biến với giá trị lớn (tương ứng với giá trị đã hoàn nhập khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) thì được trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính theo tình hình thực tế sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5 năm.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

100%
C
T
C
T
ÁCH
Đ
V
I

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	1 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	1 - 15
Thiết bị văn phòng	5 - 8

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 20 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Đối với khoản vay ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), theo hướng dẫn của Công văn số 4521/TC-TCĐN ban hành bởi Cục Tài chính Doanh nghiệp ngày 05 tháng 5 năm 2003 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá đối với khoản vay từ ADB phục vụ cho Dự án mở rộng và nâng cấp Cảng Sài Gòn thì số dư ngoại tệ cuối kỳ các khoản vay với ADB được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán ngân sách do Bộ Tài chính thông báo hàng tháng tại thời điểm đánh giá lại.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng năm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	856.455.830	2.106.981.796
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	127.674.694.361	270.621.534.958
Các khoản tương đương tiền (*)	29.100.000.000	39.000.000.000
	157.631.150.191	311.728.516.754

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: lãi suất từ 4,3% đến 5,5%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 5,1% đến 8,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: lãi suất từ 5,5% đến 8,75%/năm). Trong đó, khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP An Bình với tổng số tiền tương đương 1.000.000 đô la Mỹ đang được dùng để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại các ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 22.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	15.066.611.438	-
Công ty Vận tải biển Container Vinalines	17.886.844.407	17.732.570.193
Phải thu các đối tượng khác	138.383.991.062	112.785.077.775
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan	52.570.051	47.619.220
	171.390.016.958	130.565.267.188

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về cổ phần hóa (i)	28.719.686.558	28.719.686.558
Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi	19.886.330.118	16.109.883.056
Tạm ứng cho nhân viên	420.051.206	337.715.926
Phải thu khác	19.376.282.750	10.726.341.083
	68.402.350.632	55.893.626.623
b. Dài hạn		
Bảo lãnh vay cho Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA (ii)	249.907.680.000	249.907.680.000
Phải thu khác	177.702.326	137.000.000
	250.085.382.326	250.044.680.000

(i) Phải thu về cổ phần hóa bao gồm các khoản chi phí cho việc thực hiện cổ phần hóa như chi phí cổ phần hóa, chi phí hỗ trợ cho nhân viên nghi việc và các khoản chi phí khác liên quan do việc quyết toán vốn Nhà nước sau cổ phần hóa tại Công ty vẫn chưa được thực hiện xong.

(ii) Theo hợp đồng bảo lãnh có hiệu lực từ tháng 8 năm 2008 giữa Công ty TNHH Cảng Sài Gòn (nay là Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn), Công ty PSA Vietnam Pte. Ltd. và Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA (Công ty liên doanh giữa Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn và Công ty PSA Vietnam Pte. Ltd.), Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn nhận bảo lãnh cho khoản vay trị giá 11.880.000 đô la Mỹ (tương đương 249.907.680.000 đồng) giữa Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA ("bên đi vay") và Công ty PSA Vietnam Pte. Ltd. ("bên cho vay"). Theo đó, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ giá trị khoản vay nêu trên cho bên cho vay trong trường hợp Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA không đáp ứng được nghĩa vụ thanh toán khoản vay theo cam kết khi đến hạn. Nghĩa vụ bảo lãnh được trình bày là khoản phải trả khác trên báo cáo tài chính (Thuyết minh số 21) tương ứng với khoản phải thu khác về giá trị nhận bảo lãnh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Nợ quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm	11.396.120.528	7.977.284.371	1.169.111.143	1.038.011.333
Công ty TNHH Nhà Máy Sửa Chữa Và Đóng Tàu Sài Gòn	-	-	1.131.634.269	1.011.777.521
Công ty Vận Tải Biển Container Vinalines	9.563.962.862	6.694.774.004	-	-
Các đối tượng khác	1.832.157.666	1.282.510.367	37.476.874	26.233.812
Nợ quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm	1.752.097.985	876.048.992	3.747.231.264	1.873.615.631
Công ty TNHH Nhà Máy Sửa Chữa Và Đóng Tàu Sài Gòn	1.131.634.269	565.817.134	-	-
Công ty Vận Tải Biển Container Vinalines	620.463.716	310.231.858	-	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Nam Triệu	-	-	2.743.382.464	1.371.691.231
Công ty TNHH Dương Giang	-	-	929.633.000	464.816.500
Các đối tượng khác	-	-	74.215.800	37.107.900
Nợ quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm	3.735.524.021	1.117.475.706	8.412.169.508	2.523.650.852
Công ty TNHH MTV Vận Tải Biển Nam Triệu	2.722.786.021	816.835.806	7.816.339.783	2.344.901.935
Công ty TNHH Dương Giang	929.633.000	278.889.900	-	-
Các đối tượng khác	83.105.000	21.750.000	595.829.725	178.748.917
Nợ quá hạn trên 3 năm	13.318.627.651	-	6.561.654.775	-
Công ty TNHH Khách sạn Hoàng Ly	1.785.299.994	-	1.535.269.994	-
Tổng Công ty Xây dựng Đường Thủy	-	-	1.040.829.543	-
Công ty TNHH MTV Vận Tải Biển Nam Triệu	9.323.952.676	-	1.487.016.450	-
Công ty Vận tải Biển Minh Nam	793.180.562	-	793.180.562	-
Các đối tượng khác	1.416.194.419	-	1.705.358.226	-
	30.202.370.185	9.970.809.069	19.890.166.690	5.435.277.816

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	14.454.888.874	57.738.309.181
Trích lập dự phòng trong năm	9.120.277.328	4.101.935.743
Hoàn nhập trong năm	(3.343.605.086)	(47.385.356.050)
Số dư cuối năm	20.231.561.116	14.454.888.874

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.190.819.234	3.424.162.403
Công cụ, dụng cụ	7.025.173.105	7.411.351.344
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	36.752.224.238	40.099.942.583
Hàng hoá	1.124.908.801	474.530.132
	48.093.125.378	51.409.986.462



10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	951.377.781.058	446.097.458.872	490.086.150.507	22.203.697.509	28.673.964.333	1.938.439.052.279
Mua sắm mới	346.202.241	5.386.127.081	14.905.930.908	524.581.400	369.870.081	21.532.711.711
Thanh lý, nhượng bán	(334.210.909)	(2.705.344.555)	(4.390.557.278)	(90.858.089)	(564.808.305)	(8.085.779.136)
Khác	-	(1.266.603.547)	957.733.466	-	-	(308.870.081)
Số dư cuối năm	951.389.772.390	447.511.637.851	501.559.257.603	22.637.420.820	28.479.026.109	1.951.577.114.773
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	713.504.204.594	386.547.517.407	398.416.408.760	16.205.667.836	19.406.091.175	1.534.079.889.772
Khấu hao trong năm	24.704.804.640	14.350.481.054	21.517.661.339	1.699.869.825	1.015.339.642	63.288.156.500
Thanh lý, nhượng bán	(46.133.668)	(2.506.566.760)	(4.064.972.831)	(80.863.691)	(561.280.502)	(7.259.817.452)
Khác	-	1.968.178.767	(868.007.605)	-	-	1.100.171.162
Số dư cuối năm	738.162.875.566	400.359.610.468	415.001.089.663	17.824.673.970	19.860.150.315	1.591.208.399.982
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	237.873.576.464	59.549.941.465	91.669.741.747	5.998.029.673	9.267.873.158	404.359.162.507
Tại ngày cuối năm	213.226.896.824	47.152.027.383	86.558.167.940	4.812.746.850	8.618.875.794	360.368.714.791

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 297.949.288.899 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 302.541.226.690 đồng).



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	53.041.446.221	4.942.934.248	14.146.822.511	72.131.202.980
Mua sắm mới	-	440.000.000	-	440.000.000
Số dư cuối năm	53.041.446.221	5.382.934.248	14.146.822.511	72.571.202.980
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	26.436.803.009	2.673.859.796	14.104.632.013	43.215.294.818
Khấu hao trong năm	857.578.524	459.078.467	25.904.760	1.342.561.751
Số dư cuối năm	27.294.381.533	3.132.938.263	14.130.536.773	44.557.856.569
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	26.604.643.212	2.269.074.452	42.190.498	28.915.908.162
Tại ngày cuối năm	25.747.064.688	2.249.995.985	16.285.738	28.013.346.411

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 36.709.033.824 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 22.672.306.551 đồng).

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm và cuối năm	<u>222.174.136.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	13.374.700.494
Khấu hao trong năm	5.416.720.752
Số dư cuối năm	<u>18.791.421.246</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>208.799.435.506</u>
Tại ngày cuối năm	<u>203.382.714.754</u>

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.



13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mua sắm tài sản cố định	138.573.801.260	-
Xây dựng cơ bản dở dang	1.534.219.164.063	1.409.216.798.684
	1.672.792.965.323	1.409.216.798.684
Trong đó:		
<i>Khu Dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước</i>	27.563.858.315	27.469.858.315
<i>Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước</i>	1.640.997.481.359	1.379.231.255.143
<i>Khác</i>	4.231.625.649	2.515.685.226

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Chi tiết số vốn đã góp vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán của Công ty như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA (i)	1.110.367.884.382	1.030.491.594.142
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP- PSA (ii)	481.093.320.000	481.093.320.000
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn (iii)	34.198.586.309	34.198.586.309
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải (iv)	12.600.000.000	12.600.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Hưng Phúc (v)	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistic Sài Gòn Bến Tre (vi)	200.000.000	200.000.000
	1.638.759.790.691	1.558.883.500.451

(i) Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA ("SSA") được thành lập dựa trên văn bản số 1313/TTg-QHQT ngày 25 tháng 8 năm 2006 được ban hành bởi Thủ tướng Chính phủ, chấp thuận chủ trương cấp phép đầu tư và thực hiện Dự án xây dựng và vận hành cảng SSIT tại huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 491021000018 lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2006. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp 1.110.367.884.382 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.030.491.594.142 đồng), tương ứng với 38,01% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 36,25%) tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của SSA là quản lý và khai thác cảng SSIT.

(ii) Ngày 09 tháng 11 năm 2006, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành văn bản số 1823/TTg-QHQT, chấp thuận chủ trương thực hiện Dự án thành lập Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA, liên doanh giữa Công ty và Công ty PSA Vietnam Pte. Ltd. (Singapore). Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 491022000007 lần đầu ngày 15 tháng 12 năm 2006. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, việc góp vốn của các bên đã hoàn thành và Dự án bắt đầu đưa vào sử dụng và khai thác từ tháng 5 năm 2009. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã góp 481.093.320.000 đồng, chiếm 36% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đầu tư. Hoạt động chính của công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA là quản lý và khai thác cảng biển SP-PSA tại huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

(iii) Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên là Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn và Công ty TNHH Korea Express góp vốn theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 491022000199 ngày 10 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã góp 34.198.586.309 đồng, tương ứng với 50% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ bốc dỡ tại cảng, xếp dỡ container, thông quan và đại lý vận tải.

(iv) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3502259121 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 21 tháng 7 năm 2014. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã góp 12.600.000.000 đồng, tương ứng với 21% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là quản lý và khai thác cảng Tổng hợp Thị Vải tại huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(v) Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Hưng Phúc được thành lập tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là bốc xếp và giao nhận. Công ty Xếp dỡ, công ty con của Công ty mẹ đã đầu tư vào công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Hưng Phúc với tỉ lệ góp vốn và quyền biểu quyết là 30%.

(vi) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistic Sài Gòn Bến Tre được thành lập tại tỉnh Bến Tre với hoạt động chính là bốc xếp, giao nhận và vận tải. Công ty Xếp dỡ, công ty con của Công ty mẹ đã đầu tư vào công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistic Sài Gòn Bến Tre với tỉ lệ góp vốn và quyền biểu quyết là 20%.

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	1.638.759.790.691	1.558.883.500.451
Phần lỗ phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	(1.260.238.510.668)	(1.112.685.493.807)
Trong đó:		
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	(1.112.685.493.807)	(1.235.938.902.285)
- (Lỗ)/lãi phát sinh trong năm	(108.054.062.298)	175.233.834.342
- Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong tài sản thuần khoản đầu tư vào công ty liên kết	(30.372.532.290)	(39.640.166.669)
- Cổ tức được chia và các khoản điều chỉnh khác	(9.126.422.274)	(12.340.259.195)
	378.521.280.023	446.198.006.644

Chi tiết của khoản (lỗ)/lãi đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
(Lỗ)/lãi trong năm	(108.054.062.298)	175.233.834.342
Trong đó:		
Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	(117.489.960.519)	165.386.386.315
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	2.699.252.954	3.286.764.760
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	6.736.645.266	6.560.683.267
	(108.054.062.298)	175.233.834.342

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông (i)	300.001.000.000	300.001.000.000
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép (ii)	166.684.573.980	166.684.573.980
Công ty TNHH Lai dắt Tàu biển	2.074.564.148	2.074.564.148
Công ty Cổ phần Logistics Tân Thuận Phong	-	500.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	620.000.000	620.000.000
	469.380.138.128	469.880.138.128

(i) Ngày 29 tháng 12 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ có văn bản số 2471/TTg-KTN đồng ý về nguyên tắc cho phép Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn (tiền thân của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn) thành lập pháp nhân mới để thực hiện dự án đầu tư có chuyển đổi mục đích sử dụng đất tại Khu Nhà Rộng - Khánh Hội, thuộc quyền quản lý của chi nhánh Cảng Nhà Rộng Khánh Hội, theo Quyết định số 46/2010/QĐ-TTg. Tại văn bản số 9592/BGTVT-QLDN ngày 13 tháng 9 năm 2013, Bộ Giao thông Vận tải có ý kiến "chấp nhận về chủ trương cho phép Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được góp vốn cùng hai đối tác là Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần và Công ty TNHH Phát triển hạ tầng Bến Nghé thành lập pháp nhân mới theo mô hình công ty TNHH hai thành viên trở lên".



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HH

Ngày 27 tháng 12 năm 2013, Hội đồng Thành viên Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn có Nghị quyết số 787/NQ-HĐTV phê duyệt phương án góp vốn thành lập Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cảng Sài Gòn để thực hiện dự án chuyển đổi công năng khu Cảng Nhà Rộng - Khánh Hội.

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (tiền thân là Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cảng Sài Gòn) được Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312608890 ngày 08 tháng 01 năm 2014 (sau đây gọi tắt là Công ty Ngọc Viễn Đông). Tại thời điểm thành lập, cơ cấu vốn điều lệ của Công ty Ngọc Viễn Đông là 1.153.850.000.000 đồng. Trong đó Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn góp 300.001.000.000 đồng tương đương với giá trị cầu tàu tại Khu Nhà Rộng - Khánh Hội, chiếm 26% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn đã được Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn góp đủ.

Trong năm 2016, Công ty Ngọc Viễn Đông thực hiện tăng vốn điều lệ lên 5.400.000.000.000 đồng. Đồng thời, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn không thực hiện việc tăng vốn tương ứng vào liên doanh này, do đó, tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn trong Công ty Ngọc Viễn Đông giảm từ 26% ban đầu xuống còn 5,6%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản vốn góp vào Công ty Ngọc Viễn Đông được trình bày là một khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

(ii) Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép ("CMIT") được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 491022000008 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006. Theo đó, CMIT được thành lập ngày 26 tháng 01 năm 2007 trên cơ sở liên doanh giữa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn và APM Terminals. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã góp 166.684.573.980 đồng, tương ứng với 15% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đầu tư. Hoạt động chính của công ty này là quản lý và khai thác cảng biển.

16. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm và đầu năm <u>VND</u>
Đầu tư dài hạn khác	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	166.684.573.980
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	
Công ty Cổ phần Bóng đá Thép Miền Nam - Cảng Sài Gòn	1.000.000.000
	<u>167.684.573.980</u>

17. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
a. Đầu tư cổ phiếu		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	22.750.673.323	22.750.673.323
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics	1.111.976.418	1.111.976.418
b. Đầu tư bằng quỹ phúc lợi		
Công ty Cổ phần Bóng đá Thép Miền Nam - Cảng Sài Gòn	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài	780.000.000	780.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Cảng	627.000.000	627.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải	2.610.820.000	2.610.820.000
c. Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn		
Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn	-	500.000.000
	<u>29.880.469.741</u>	<u>30.380.469.741</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải trả người bán là bên thứ ba	113.112.162.595	103.134.855.267
Tổng công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.383.750.000	4.499.415.440
Tổng công ty Xây dựng Đường thủy - Công ty Cổ phần - Chi nhánh 01	36.534.669.251	34.698.585.086
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú	6.894.668.869	-
Phải trả các đối tượng khác	65.299.074.475	63.936.854.741
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 40)	5.510.153.578	5.453.412.997
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	3.650.046.272	2.767.324.444
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	248.347.836	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Hưng Phúc	1.611.759.470	2.686.088.553
	118.622.316.173	108.588.268.264

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	10.613.009.445	73.710.158.107	77.678.110.635	6.645.056.917
Thuế nhập khẩu	20.555.340	40.892.255	61.447.595	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.018.209.384	12.983.707.514	24.070.112.713	5.931.804.185
Thuế thu nhập cá nhân	998.349.932	4.891.970.313	5.502.945.353	387.374.892
Tiền thuế đất và thuế đất	61.287.126.124	13.099.996.110	13.099.996.110	61.287.126.124
Khác	43.166.214	385.825.433	428.991.647	-
	89.980.416.439	105.112.549.732	120.841.604.053	74.251.362.118

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí cho các công trình công cộng của khu nhà ở cán bộ công nhân viên	17.967.963.343	18.192.043.757
Phải trả khác	11.535.900.435	676.644.852
	29.503.863.778	18.868.688.609

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả về cổ phần hoá (i)	18.100.592.423	18.100.592.423
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.561.089.556	7.094.959.019
Hỗ trợ di dời - phải trả cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (ii)	78.955.506.250	199.184.503.000
Phải trả khác	10.030.665.210	12.997.728.967
	111.647.853.439	237.377.783.409
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.480.340.000	2.699.651.661
Phải trả cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (iii)	850.000.000.000	569.024.562.970
Phải trả Bộ Tài chính về ứng vốn Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước (iv)	599.000.000.000	599.000.000.000
Phải trả Công ty PSA Vietnam Pte. Ltd. (Thuyết minh số 7)	249.907.680.000	249.907.680.000
	1.701.388.020.000	1.420.631.894.631

(i) Phải trả về cổ phần hóa bao gồm thu nhập từ việc bán cổ phần khi thực hiện cổ phần hóa. Khoản tiền này sẽ được căn trừ với khoản phải thu về cổ phần hóa khi thực hiện quyết toán vốn Nhà nước tại Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, việc quyết toán vốn Nhà nước khi thực hiện cổ phần hóa vẫn chưa được xử lý xong.

(ii) Đây là khoản tiền tạm ứng của Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông để Công ty đẩy nhanh công tác di dời Cảng Nhà Rồng- Khánh Hội, hỗ trợ chi phí đền bù cho người lao động. Việc quyết toán khoản tạm ứng sẽ được thực hiện ngay sau khi Công ty hoàn thiện công tác di dời Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội và tiến hành bàn giao địa điểm lại cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông. Các chi phí di dời, hỗ trợ người lao động... được thực hiện theo Quyết định số 46/2010/QĐ-TTg bởi Thủ tướng Chính phủ ngày 24 tháng 6 năm 2010 ban hành Quy chế Tài chính phục vụ di dời các cảng trên sông Sài Gòn. Theo đó, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn được hỗ trợ các chi phí sau:

- Hỗ trợ bồi thường về đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Hỗ trợ đơn vị thực hiện dự án đầu tư tại vị trí mới đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Hỗ trợ người lao động trong thời gian ngừng việc, nghỉ việc. Người lao động trong thời gian ngừng việc sẽ được hỗ trợ tối đa không quá 12 tháng lương và phụ cấp lương cho thời gian ngừng việc. Đối với người lao động phải nghỉ việc do di dời sẽ được hỗ trợ 01 tháng lương và phụ cấp lương cho mỗi năm làm việc và 06 tháng tiền lương và phụ cấp lương.

(iii) Đây là khoản tiền tạm ứng vốn của Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông để hỗ trợ Công ty đẩy mạnh công tác di dời Cảng Nhà Rồng- Khánh Hội cũng như hoàn thiện công tác xây dựng dự án cảng Sài Gòn Hiệp Phước theo Biên bản hợp giữa các đối tác tham gia dự án chuyển đổi công năng khu Nhà Rồng Khánh Hội của Cảng Sài Gòn ngày 24 tháng 6 năm 2013. Sau khi công tác di dời hoàn tất, việc quyết toán khoản tạm ứng vốn này sẽ được thực hiện giữa Công ty, Bộ Tài chính và Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông.

(iv) Khoản phải trả Bộ Tài chính liên quan đến khoản tạm ứng vốn từ Ngân sách phục vụ cho Dự án xây dựng Cảng Sài Gòn Hiệp Phước, thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước, công ty con của Công ty. Theo Quyết định số 46/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 06 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, khoản ứng trước vốn này sẽ phải hoàn trả cho ngân sách nhà nước khi công tác xây dựng Cảng Sài Gòn Hiệp Phước hoàn tất. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, dự án đang trong quá trình xây dựng.

125C
 HI N
 CÔNG
 ANH
 LO
 ET I
 TP. I

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

22. VAY

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP An Bình (*)	185.196.120.000	234.200.400.000
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) (**)	225.558.758.349	257.529.943.405
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	-	25.000.000.000
	410.754.878.349	516.730.343.405
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Trình bày tại phần Vay ngắn hạn)	(80.685.604.432)	(112.725.092.139)
	330.069.273.917	404.005.251.266
Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	80.685.604.270	112.725.092.139
Trong năm thứ hai	80.685.604.270	92.301.185.495
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	156.506.532.809	193.756.349.158
Sau năm năm	92.877.137.000	117.947.716.613
	410.754.878.349	516.730.343.405
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Trình bày tại phần Vay ngắn hạn)	(80.685.604.432)	(112.725.092.139)
Số phải trả sau 12 tháng	330.069.273.917	404.005.251.266

(*) Khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình liên quan đến hợp đồng vay dài hạn số 2930/15/TD/XXXV.4 ngày 07 tháng 9 năm 2015 và hợp đồng vay dài hạn số 1477/16/TD/XXXV.4 ngày 17 tháng 6 năm 2016 với hạn mức tín dụng lần lượt là 3.150.000 đô la Mỹ và 11.232.000 đô la Mỹ. Các Khoản vay chịu lãi suất vay là 3%/năm và sẽ đáo hạn lần lượt vào ngày 31 tháng 7 năm 2020 và ngày 31 tháng 10 năm 2022. Các khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ quyền tài sản phát sinh hoặc liên quan đến Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn, SSA Holding International Viet Nam., INC và các bên khác có liên quan đến Hợp đồng liên doanh ký tháng 11 năm 2005 (bao gồm tất cả hợp đồng sửa đổi, bổ sung Phụ lục của Hợp đồng liên doanh) và hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với tổng số tiền là 1.000.000 đô la Mỹ hoặc Đồng Việt Nam tương đương (Thuyết minh số 5). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư của các khoản vay lần lượt là 1.050.000 đô la Mỹ (tương đương 24.423.000.000 đồng) và 6.912.000 đô la Mỹ (tương đương 160.773.120.000 đồng) (tại 31 tháng 12 năm 2017, số dư của các khoản vay lần lượt là 1.650.000 đô la Mỹ (tương đương 37.620.000.000 đồng) và 8.640.000 đô la Mỹ (tương đương 196.992.000.000 đồng)).

(**) Khoản vay của Công ty với Ngân hàng Phát triển Châu Á theo Hiệp định vay về Dự án Cảng Sài Gòn giữa Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á ngày 16 tháng 6 năm 1995 với hạn mức 20.590.000 SDR. Khoản vay sẽ đáo hạn vào ngày 01 tháng 5 năm 2027. Nợ gốc được thanh toán 2 lần/năm với lãi suất vay là 1%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư của khoản nợ vay là 9.923.394 đô la Mỹ (tương đương 225.558.758.349 đồng) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư của khoản nợ vay là 11.470.756 đô la Mỹ (tương đương 257.529.943.405 đồng)).

23. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	98.857.293.045	55.644.049.045
Trích lập trong năm	59.400.000.000	43.213.244.000
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	59.400.000.000	43.213.244.000
Số dư cuối năm	158.257.293.045	98.857.293.045

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn liên quan đến quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập cho người lao động làm việc tại Công ty phù hợp với Quy chế Tài chính của Công ty và các quy định hiện hành.



25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lỗi lũy kế VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	2.162.949.610.000	(609.600.000)	-	22.074.044.225	(927.140.355.960)	133.417.360.359	1.390.691.058.624
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	411.397.589.890	21.349.278.271	432.746.868.161
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong tài sản thuần khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	(39.640.166.669)	-	(39.640.166.669)
Phân bổ các quỹ	-	-	-	303.102.436	(13.259.756.871)	(775.460.373)	(13.732.114.808)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(6.327.934.266)	(6.327.934.266)
Truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	(4.528.000.000)	-	(4.528.000.000)
Lợi thế thương mại tại thời điểm cổ phần hóa	-	-	(2.074.575.373)	-	-	-	(2.074.575.373)
Khác	-	-	-	-	(3.960.034.583)	(417.254.335)	(4.377.288.918)
Số dư đầu năm nay	2.162.949.610.000	(609.600.000)	(2.074.575.373)	22.377.146.661	(527.130.724.193)	147.245.989.656	1.752.757.846.751
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	176.107.417.241	5.420.988.482	181.528.405.723
Điều chuyển	-	609.600.000	-	-	(609.600.000)	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	90.577.163	64.326.533	154.903.696
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	3.028.705.611	-	3.028.705.611
Phân bổ các quỹ	-	-	-	8.861.494	(6.762.703.078)	-	(6.753.841.584)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(1.672.800.000)	(1.607.200.000)	(3.280.000.000)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong tài sản thuần khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	(30.372.532.290)	-	(30.372.532.290)
Giảm khác	-	-	-	-	(90.387.239)	(86.842.644)	(177.229.883)
Số dư cuối năm nay	2.162.949.610.000	-	(2.074.575.373)	22.386.008.155	(437.412.046.784)	151.037.262.027	1.896.886.258.025



CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 2.162.949.610.000 đồng. Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	216.294.961	216.294.961
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	216.294.961	216.294.961

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc niên độ kế toán tại Công ty như sau:

	Số đầu năm và cuối năm	
	VND	%
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	1.415.649.060.000	65,45%
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	196.166.270.000	9,07%
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	160.900.000.000	7,44%
Công ty Cổ phần Bất động sản Nghi dưỡng Quảng Nam	212.702.300.000	9,83%
Cổ đông khác	177.531.980.000	8,21%
	2.162.949.610.000	100%

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 330/NQ-DHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2016, hai cổ đông chiến lược của Công ty là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt việc thoái vốn của hai cổ đông này tại Công ty. Trong năm 2018, Việc thoái vốn chưa được thực hiện.

Thực hiện theo hướng dẫn của Nghị định 59/2011/NĐ-CP ban hành ngày 18 tháng 7 năm 2011 về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (gọi tắt là "cổ phần hóa"), Công ty đã chuyển hình thức hoạt động sang Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2015. Tuy nhiên, việc quyết toán vốn nhà nước và quyết toán thuế cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 trước khi Công ty cổ phần hóa chưa được thực hiện. Khi hoàn thành việc quyết toán vốn nhà nước và quyết toán thuế, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh số liệu cho kỳ kế toán có liên quan.

26. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con.

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định như sau:

	Công ty Hiệp Phước VND	Công ty Logistic VND	Công ty Kỹ thuật VND	Công ty Vận tải VND	Công ty Xếp dỡ VND
Số cuối năm và số đầu năm					
Vốn điều lệ của công ty con	850.000.000.000	14.907.000.000	19.980.000.000	32.800.000.000	40.500.000.000
Trong đó:					
- Vốn của Công ty mẹ	769.560.000.000	11.027.000.000	12.649.000.000	16.728.000.000	20.828.000.000
- Vốn của cổ đông không kiểm soát	80.440.000.000	3.880.000.000	7.331.000.000	16.072.000.000	19.672.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	9,46%	26,03%	36,69%	49,00%	48,57%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

	Công ty Hiệp Phước VND	Công ty Logistic VND	Công ty Kỹ thuật VND	Công ty Vận tải VND	Công ty Xếp dỡ VND	Tổng VND
Tại ngày đầu năm						
Vốn của cổ đông không kiểm soát	80.440.000.000	3.880.000.000	7.331.000.000	16.072.000.000	19.672.000.000	127.395.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	-	31.928.757	264.041.074	123.423.669	1.249.759.544	1.669.153.044
Lợi nhuận(lỗ) sau thuế chưa phân phối	99.258.422	(451.378.978)	5.866.557.427	2.686.856.628	9.980.543.113	18.181.836.612
	80.539.258.422	3.460.549.779	13.461.598.501	18.882.280.297	30.902.302.657	147.245.989.656
Tại ngày cuối năm						
Vốn của cổ đông không kiểm soát	80.440.000.000	3.880.000.000	7.331.000.000	16.072.000.000	19.672.000.000	127.395.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	-	31.928.757	264.041.074	131.937.653	1.249.759.544	1.677.667.028
Lợi nhuận(lỗ) sau thuế chưa phân phối	145.555.405	(1.239.681.267)	6.165.677.607	2.687.096.917	14.205.946.336	21.964.594.999
	80.585.555.405	2.672.247.490	13.760.718.681	18.891.034.570	35.127.705.880	151.037.262.027

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh trong năm:

	Công ty Hiệp Phước VNĐ	Công ty Logistic VNĐ	Công ty Kỹ thuật VNĐ	Công ty Vận tải VNĐ	Công ty Xếp dỡ VNĐ	Tổng VNĐ
Năm trước						
Lợi nhuận trong năm	113.120.625	67.846.465	18.233.161.378	9.077.364.235	20.966.154.503	48.457.647.206
Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh	10.701.211	17.660.435	6.689.746.910	4.447.908.475	10.183.261.242	21.349.278.273
Năm nay						
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	489.397.283	(3.076.841.224)	815.263.506	3.475.095.750	8.593.115.445	10.296.030.760
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh	46.296.983	(800.901.771)	299.120.180	1.702.796.918	4.173.676.172	5.420.988.482

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)	2.818.241.959	2.818.241.959
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	99.755.430	99.755.430
Ngoại tệ (USD)	<u>20.475</u>	<u>424.732</u>

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh cảng và hoạt động khác là kinh doanh các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực cảng. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (nhỏ hơn 10%) và kết quả hoạt động của Công ty, do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, Công ty không phải lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận. Thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

29. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ khai thác cảng	948.607.753.874	1.021.179.212.124
Doanh thu từ hoạt động xây lắp	31.004.654.929	54.114.700.830
Doanh thu từ hoạt động khác	98.894.635.730	85.581.333.331
	<u>1.078.507.044.533</u>	<u>1.160.875.246.285</u>

30. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	546.260.283.458	632.012.862.069
Giá vốn của hoạt động xây lắp	27.503.394.765	49.707.604.866
Giá vốn của hoạt động khác	41.397.109.415	41.118.442.406
	<u>615.160.787.638</u>	<u>722.838.909.341</u>

31. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	102.948.012.309	91.019.167.043
Chi phí nhân công	188.405.591.192	348.107.291.533
Chi phí khấu hao tài sản cố định	70.047.439.003	76.285.088.245
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	3.819.663.097	(46.895.396.298)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	352.504.264.806	357.250.661.884
Chi phí khác bằng tiền	142.470.882.815	163.940.198.485
	<u>860.195.853.222</u>	<u>989.707.010.892</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	549.056.415	320.388.809
Lãi tiền gửi	51.655.852.586	35.994.484.752
Lãi chênh lệch tỷ giá	249.027.762	104.223.597
	52.453.936.763	36.419.097.158

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	9.303.632.989	10.682.378.073
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.683.044.312	4.102.920.517
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	-	70.711.673.980
	16.986.677.301	85.496.972.570

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	81.278.823.264	111.904.865.353
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.939.455.047	13.937.195.621
Chi phí khấu hao	6.279.438.244	5.830.703.167
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	3.819.663.097	(46.695.396.298)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.434.205.051	9.425.131.394
Chi phí khác	40.242.443.873	28.664.304.044
	138.994.028.576	123.066.803.281

35. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1.427.835.550	751.866.403
Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm	1.956.886.100	19.544.148.179
Thu nhập khác	1.275.805.155	12.724.634.698
	4.660.526.805	59.794.679.946

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế trong năm	12.983.707.514	24.099.675.683
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.983.707.514	24.099.675.683

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	255.301.013.487	497.874.588.594
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	203.008.584.684	407.179.870.545
<i>Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính</i>	<i>309.000.000.000</i>	<i>216.066.220.000</i>
<i>Cổ tức nhận được</i>	<i>288.670.732</i>	<i>15.879.816.203</i>
<i>(Lỗ)/lãi đầu tư vào công ty liên kết</i>	<i>(108.054.062.298)</i>	<i>175.233.834.342</i>
<i>Khác</i>	<i>1.773.976.250</i>	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	12.626.108.768	13.294.972.683
<i>Chi phí không có hóa đơn chứng từ, phạt</i>	<i>9.549.267.544</i>	<i>13.294.972.683</i>
<i>vi phạm hành chính và thuế</i>		
<i>Khác</i>	<i>3.076.841.224</i>	-
Thu nhập tính thuế	64.918.537.571	103.989.690.732
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	12.983.707.514	24.099.675.683

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	60.788.900.250	43.213.244.000
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(2.185.199.250)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	60.788.900.250	41.028.044.750

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trong năm	176.107.417.241	411.397.589.888
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	176.107.417.241	411.397.589.888
Trừ: trích lập quỹ Khen thưởng Phúc lợi (*)	-	6.762.703.078
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	176.107.417.241	404.634.886.810
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	216.294.961	216.294.961
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	814	1.871

(*) Theo Thông tư 200, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu không bao gồm số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc điều chỉnh số thực trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.



38. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ	15.940.909.091	15.940.909.091

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	15.940.909.091	15.940.909.091
Trên 1 năm đến 5 năm	26.553.623.910	42.494.533.001
	42.494.533.001	58.435.442.092

Cam kết thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho Công ty TNHH Một Thành viên Thép Miền Nam về việc thuê cầu cảng với giá thuê 15.940.909.091 đồng/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 8 năm 2021.

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày ở Thuyết minh số 22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, chênh lệch đánh giá lại tài sản, quỹ Đầu tư phát triển, lợi ích cổ đông không kiểm soát và lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	410.754.878.349	516.730.343.405
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	157.631.150.191	311.728.516.754
Nợ thuần	253.123.728.158	205.001.826.651
Vốn chủ sở hữu	1.896.886.258.025	1.752.757.846.751
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,13	0,12

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.



Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	157.631.150.191	311.728.516.754
Đầu tư tài chính	1.159.283.016.385	1.016.176.033.889
Phải thu khách hàng	151.158.455.842	116.110.378.314
Phải thu khác	318.067.681.752	305.600.590.697
	<u>1.786.140.304.170</u>	<u>1.749.615.519.654</u>
Các khoản vay	410.754.878.349	516.730.343.405
Phải trả người bán	118.622.316.173	108.588.268.264
Chi phí phải trả	29.503.863.778	18.868.688.609
Phải trả khác	1.813.035.873.439	1.658.009.678.040
	<u>2.371.916.931.739</u>	<u>2.302.196.978.318</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi số của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đô la Mỹ (USD)	256.115.530.066	257.036.016.739	660.662.558.349	741.638.023.405

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Phân tích sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng là 12.136.410.848 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 14.538.060.200 đồng).



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HH

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau với tình hình tài chính tốt.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	157.631.150.191	-	157.631.150.191
Đầu tư tài chính	827.706.982.496	331.576.033.889	1.159.283.016.385
Phải thu khách hàng	151.158.455.842	-	151.158.455.842
Phải thu khác	67.982.299.426	250.085.382.326	318.067.681.752
	1.204.478.887.955	581.661.416.215	1.786.140.304.170
Các khoản vay	80.685.604.432	330.069.273.917	410.754.878.349
Phải trả người bán	118.622.316.173	-	118.622.316.173
Chi phí phải trả	29.503.863.778	-	29.503.863.778
Phải trả khác	111.647.853.439	1.701.388.020.000	1.813.035.873.439
	340.459.637.822	2.031.457.293.917	2.371.916.931.739
Chênh lệch thanh khoản thuần	864.019.250.133	(1.449.795.877.702)	(585.776.627.569)
Tại ngày đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	311.728.516.754	-	311.728.516.754
Đầu tư tài chính	683.600.000.000	332.576.033.889	1.016.176.033.889
Phải thu khách hàng	116.110.378.314	-	116.110.378.314
Phải thu khác	55.555.910.697	250.044.680.000	305.600.590.697
	1.166.994.805.765	582.620.713.889	1.749.615.519.654
Các khoản vay	112.725.092.139	404.005.251.266	516.730.343.405
Phải trả người bán	108.588.268.264	-	108.588.268.264
Chi phí phải trả	18.868.688.609	-	18.868.688.609
Phải trả khác	237.377.783.409	1.420.631.894.631	1.658.009.678.040
	477.559.832.421	1.824.637.145.897	2.302.196.978.318
Chênh lệch thanh khoản thuần	689.434.973.344	(1.242.016.432.008)	(552.581.458.664)



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Lai Đất Tàu Biển	Đầu tư khác
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	Đầu tư khác
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Hưng Phúc	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	Công ty liên kết
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng		
Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	72.614.809.309	71.825.448.219
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	744.020.207	472.510.675
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	13.200.000	10.800.000
Mua hàng		
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	22.699.810.557	16.559.153.865
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	3.915.811.625	1.486.077.225
Thu nhập cổ tức		
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	5.040.000.000	6.300.000.000
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	2.404.717.886	4.305.858.597
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	-	60.000.000
Công ty TNHH Lai Đất Tàu Biển	207.456.415	207.456.415

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các khoản thu nhập khác	6.939.302.400	6.344.893.310

Số dư với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	52.570.051	47.619.220
Phải thu khác		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	249.907.680.000	249.907.680.000
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	3.650.046.272	2.767.324.444
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Hưng Phúc	1.611.759.470	2.686.088.553
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	248.347.836	-
	5.510.153.578	5.453.412.997
Phải trả người bán dài hạn		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	249.907.680.000	249.907.680.000



41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trong năm không bao gồm số tiền 79.876.290.240 đồng, là số tiền góp vốn đầu tư trong năm đã được cần trừ với các khoản phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong năm không bao gồm 19.886.330.118 đồng (năm 2017: 16.109.883.056 đồng), là lãi tiền gửi chưa thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 nhưng đã bao gồm 16.109.883.056 đồng là lãi tiền gửi dự thu năm trước đã thu được trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của báo cáo năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của báo cáo năm nay, cụ thể như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
1. Phải trả ngắn hạn khác	319	806.402.346.379	(569.024.562.970)	237.377.783.409
2. Phải trả dài hạn khác	337	<u>851.607.331.661</u>	<u>569.024.562.970</u>	<u>1.420.631.894.631</u>

Hoàng Đình Phi
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng



Võ Hoàng Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2019